

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ
DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20.07/2022/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
 - Mã chứng khoán: PSH
 - Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
 - Điện thoại: (84-292) 6 547978/537979/536688
 - Fax: (84-2929) 3 842373/6 536688
 - Người thực hiện công bố thông tin: Võ Như Thảo
Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2022 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Tài liệu đính kèm:

-BCTC riêng, BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



MAI VĂN HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 – 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 – 44



Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Băng	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

177
NG T
THUON
DẦU
ING H
1-T.H

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch



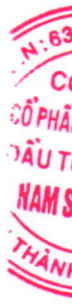
Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,746,524,392,699	5,987,712,516,787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	171,078,531,256	190,645,675,860
1. Tiền	111		151,078,531,256	165,645,675,860
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		748,941,613,523	666,157,217,846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	83,060,766,607	115,555,901,506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	168,270,733,478	154,943,865,860
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	22,696,002,649	46,203,764,057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	473,049,991,975	359,013,349,487
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,315,552,666)	(10,507,616,606)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	14,179,671,480	947,953,542
IV. Hàng tồn kho	140	11	5,808,977,664,607	5,102,447,476,254
1. Hàng tồn kho	141		5,808,977,664,607	5,102,447,476,254
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,526,583,313	28,462,146,827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	4,004,210,631	4,330,851,016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,444,913,820	23,966,237,444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	77,458,862	165,058,367
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,895,734,442,628	3,864,576,177,023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,439,469,935	9,908,476,740
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	10,439,469,935	9,908,476,740
II. Tài sản cố định	220		1,489,847,356,128	1,551,821,967,154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	880,968,352,714	936,493,782,811
- Nguyên giá	222		1,466,002,606,473	1,471,982,743,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(585,034,253,759)	(535,488,960,276)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	608,879,003,414	615,328,184,343
- Nguyên giá	228		701,067,234,920	698,059,734,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92,188,231,506)	(82,731,550,577)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481,576,120,000	481,576,120,000
- Nguyên giá	231		481,576,120,000	481,576,120,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1,507,932,368,637	1,449,442,121,634
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,507,932,368,637	1,449,442,121,634

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	175,009,429,707	134,373,837,973
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		148,796,037,045	105,834,691,729
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,813,392,662	21,919,202,909
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1,780,056,665)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8,400,000,000	8,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		230,929,698,221	237,453,653,522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	224,498,784,306	230,165,284,419
2. Lợi thế thương mại	269		6,430,913,915	7,288,369,103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,642,258,835,327	9,852,288,693,810
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,746,524,392,699	5,987,712,516,787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	171,078,531,256	190,645,675,860
1. Tiền	111		151,078,531,256	165,645,675,860
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		748,941,613,523	666,157,217,846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	83,060,766,607	115,555,901,506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	168,270,733,478	154,943,865,860
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	22,696,002,649	46,203,764,057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	473,049,991,975	359,013,349,487
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,315,552,666)	(10,507,616,606)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	14,179,671,480	947,953,542
IV. Hàng tồn kho	140	11	5,808,977,664,607	5,102,447,476,254
1. Hàng tồn kho	141		5,808,977,664,607	5,102,447,476,254
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,526,583,313	28,462,146,827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	4,004,210,631	4,330,851,016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,444,913,820	23,966,237,444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	77,458,862	165,058,367



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,895,734,442,628	3,864,576,177,023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,439,469,935	9,908,476,740
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	10,439,469,935	9,908,476,740
II. Tài sản cố định	220		1,489,847,356,128	1,551,821,967,154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	880,968,352,714	936,493,782,811
- Nguyên giá	222		1,466,002,606,473	1,471,982,743,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(585,034,253,759)	(535,488,960,276)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	608,879,003,414	615,328,184,343
- Nguyên giá	228		701,067,234,920	698,059,734,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92,188,231,506)	(82,731,550,577)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481,576,120,000	481,576,120,000
- Nguyên giá	231		481,576,120,000	481,576,120,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1,507,932,368,637	1,449,442,121,634
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,507,932,368,637	1,449,442,121,634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	175,009,429,707	134,373,837,973
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		148,796,037,045	105,834,691,729
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,813,392,662	21,919,202,909
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1,780,056,665)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8,400,000,000	8,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		230,929,698,221	237,453,653,522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	224,498,784,306	230,165,284,419
2. Lợi thế thương mại	269		6,430,913,915	7,288,369,103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,642,258,835,327	9,852,288,693,810

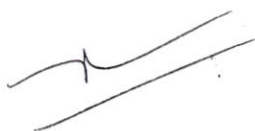
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

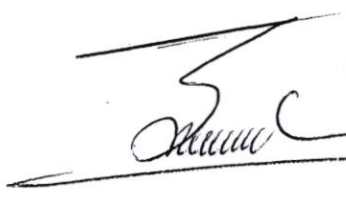
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9,053,691,694,192	7,983,647,069,052
I. Nợ ngắn hạn	310		6,634,688,652,915	5,806,302,142,450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1,787,743,928,217	1,212,937,566,109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	79,588,510,603	169,748,322,434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1,195,380,930,695	1,363,304,667,158
4. Phải trả người lao động	314		3,165,212,196	2,716,364,951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	88,146,688,933	56,658,125,849
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	16,680,880,004	14,926,992,161
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3,359,914,767,535	2,853,157,709,488
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		624,623,438	730,223,438
9. Quỹ bình ổn giá	323	24	103,443,111,294	132,122,170,862
II. Nợ dài hạn	330		2,419,003,041,277	2,177,344,926,602
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	47,060,351,178	62,060,351,178
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1,480,090,349,962	1,480,090,349,962
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	891,852,340,137	635,194,225,462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,588,567,141,135	1,868,641,624,758
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1,588,567,141,135	1,868,641,624,758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,261,967,800,000	1,261,967,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158,438,176	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461,569,400)	(793,193,000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		253,398,817,782	531,055,290,647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		507,013,417,892	217,249,020,161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(253,614,600,110)	313,806,270,486
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		73,503,654,577	76,411,727,111
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10,642,258,835,327	9,852,288,693,810

Người lập biên



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2022		06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			Quý II năm 2022	Quý II năm 2021		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1,736,584,607,216	1,212,584,491,500	4,093,631,715,249	2,959,733,129,297
2. Các khoản giảm trừ	02	27	4,818,749,800	1,714,081,530	8,499,181,356	1,791,524,432
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,731,765,857,416	1,210,870,409,970	4,085,132,533,893	2,957,941,604,865
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1,920,121,380,556	1,074,210,450,163	4,133,437,017,290	2,623,040,065,917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(188,355,523,140)	136,659,959,807	(48,304,483,397)	334,901,538,948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5,730,994,098	6,687,484,791	10,922,676,798	10,397,942,405
7. Chi phí tài chính	22	30	91,175,105,143	46,369,501,809	136,670,517,393	93,219,422,068
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	23	24	70,143,731,343	42,352,685,527	114,115,642,324	89,189,644,493
9. Chi phí bán hàng	24		460,168,664	(749,185,547)	693,965,913	(1,558,563,077)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	21,053,122,937	27,720,134,978	89,467,203,838	84,101,126,795
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	32	17,594,937,357	18,882,093,960	32,640,425,598	32,964,036,559
12. Thu nhập khác	30		(311,987,525,815)	49,626,528,304	(295,465,987,515)	133,456,332,854
13. Chi phí khác	31	33	8,412,256,789	11,328,772,049	12,126,054,122	13,677,672,403
14. Lợi nhuận khác	32	34	(1,474,384,614)	198,600,196	3,820,586,378	32,434,943,246
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		9,886,641,403	11,130,171,853	8,305,467,744	(18,757,270,843)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	35	(302,100,884,412)	60,756,700,157	(287,160,519,771)	114,699,062,011
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	51		(37,556,262,441)	8,312,409,760	(36,261,090,323)	17,756,203,954
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		(264,544,621,971)	52,444,290,397	(250,899,429,448)	96,942,858,057
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(263,742,777,641)	52,035,448,513	(247,991,356,914)	95,605,791,600
			(801,844,330)	408,841,884	(2,908,072,534)	1,337,066,457



Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

70 36

(1,989)

768

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2022
Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Phương pháp gián tiếp
 Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(287,160,519,771)	114,699,062,011
2. Điều chỉnh cho các khoản		157,661,153,652	(64,645,199,020)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	62,639,277,300	63,587,251,354
- Các khoản dự phòng	03	27,879,395	2,480,498,749
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9,628,555,952	1,376,730,370
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67,756,669)	(4,011,828,515)
- Chi phí lãi vay	06	114,115,642,324	89,189,644,493
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(28,682,444,650)	(217,267,495,471)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(129,499,366,119)	50,053,862,991
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(97,052,029,098)	(103,424,751,661)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(460,869,545,010)	(575,270,365,862)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	358,002,566,764	1,122,217,201,529
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5,993,140,498	(5,664,079,303)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(109,691,897,946)	(139,834,231,855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(152,116,612)	(10,051,184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3,385,082	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(105,600,000)	(634,528,916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(433,371,462,441)	347,433,055,739
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(308,853,935,733)	(193,972,990,697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1,545,454,546	13,487,917,000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,258,238,592)	(2,357,572,700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29,011,000,000	19,403,924,615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38,855,535,069)	(9,841,004,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	9,949,657,125
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,978,995,506	3,962,717,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(320,432,259,342)	(159,367,352,310)
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(287,160,519,771)	114,699,062,011
2. Điều chỉnh cho các khoản		157,661,153,652	(64,645,199,020)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	62,639,277,300	63,587,251,354
- Các khoản dự phòng	03	27,879,395	2,480,498,749
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9,628,555,952	1,376,730,370
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67,756,669)	(4,011,828,515)
- Chi phí lãi vay	06	114,115,642,324	89,189,644,493

- Các khoản điều chỉnh khác	07	(28,682,444,650)	(217,267,495,471)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(129,499,366,119)	50,053,862,991
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(97,052,029,098)	(103,424,751,661)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(460,869,545,010)	(575,270,365,862)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	358,002,566,764	1,122,217,201,529
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5,993,140,498	(5,664,079,303)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(109,691,897,946)	(139,834,231,855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(152,116,612)	(10,051,184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3,385,082	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(105,600,000)	(634,528,916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(433,371,462,441)	347,433,055,739
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(308,853,935,733)	(193,972,990,697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1,545,454,546	13,487,917,000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,258,238,592)	(2,357,572,700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29,011,000,000	19,403,924,615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38,855,535,069)	(9,841,004,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	9,949,657,125
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,978,995,506	3,962,717,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(320,432,259,342)	(159,367,352,310)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

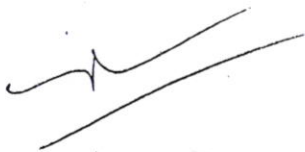
Phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	490,061,776	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3,646,876,103,634	2,363,781,290,003
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,883,460,930,912)	(2,526,771,213,124)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29,665,115,951)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	734,240,118,547	(162,989,923,121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19,563,603,236)	25,075,780,308
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190,645,675,860	164,192,034,173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,541,368)	342,967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>171,078,531,256</u>	<u>189,268,157,448</u>

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	490,061,776	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3,646,876,103,634	2,363,781,290,003
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,883,460,930,912)	(2,526,771,213,124)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29,665,115,951)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	734,240,118,547	(162,989,923,121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19,563,603,236)	25,075,780,308
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190,645,675,860	164,192,034,173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,541,368)	342,967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>171,078,531,256</u>	<u>189,268,157,448</u>

Người lập biểu

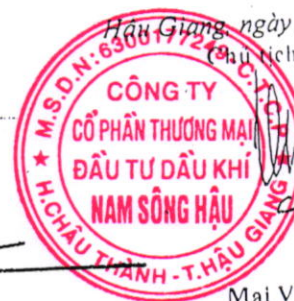


Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2022
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 04 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây

dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 – 5

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	148,796,037,045	-	105,834,691,729	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	87,566,908,182	(*)	87,514,454,217	(*)
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	18,961,749,460	(*)	18,320,237,512	(*)
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	42,267,379,403	(*)	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	17,813,392,662	(*)	21,919,202,909	(1,780,056,665)
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	11,612,000	(*)	7,612,000	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	(*)	14,038,377,122	(1,780,056,665)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	17,801,780,662	(*)	7,873,213,787	-
Tổng cộng	166,609,429,707	-	127,753,894,638	(1,780,056,665)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16,536,700,000	16,536,700,000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	2,282,800,000	2,481,640,000
Khác	64,241,266,607	96,537,561,506
Tổng cộng	<u>83,060,766,607</u>	<u>115,555,901,506</u>
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>17,142,550,000</u>	<u>22,411,050,000</u>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>		

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33,646,000,000	33,678,000,000
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	12,219,026,600	-
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Quang Huy HS	11,500,000,000	-
DNTN Quang Huy	-	11,420,000,000
Công ty TNHH Sông Hồng	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	18,329,163,422	1,000,000,000
Khác	67,576,543,456	83,845,865,860
Tổng cộng	<u>168,270,733,478</u>	<u>154,943,865,860</u>



5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4,000,000,000	(4,000,000,000)	4,000,000,000	(2,800,000,000)
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3,600,000,000	(1,800,000,000)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông (*)	-	-	25,000,000,000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công Khác	9,390,838,446 9,305,164,203	- (8,281,871,926)	4,242,599,854 9,361,164,203	- (4,430,288,526)
Tổng cộng	22,696,002,649	(12,281,871,926)	46,203,764,057	(9,030,288,526)
b. Dài hạn				
Công ty CP Dầu tư Bất động sản Đông Phú (**)	7,235,497,620	-	7,235,497,620	-
Khác	3,203,972,315	-	2,672,979,120	-
Tổng cộng	10,439,469,935	-	9,908,476,740	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan	7,235,497,620	-	32,235,497,620	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

6. PHẢI THU KHÁC

- a. Ngắn hạn
 Bảo hiểm xã hội
 Tạm ứng (1)
 Ký cược, ký quỹ (2)
 Phải thu khác (3)
Tổng cộng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	3,882,760		3,882,760	
	191,707,734,588		66,769,023,231	
	105,040,330,000		86,998,219,500	
	176,298,044,627	-	205,242,223,996	
	473,049,991,975	-	359,013,349,487	
	89,559,899,046	-	53,727,019,111	-

- b. Phải thu khác là các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

- Tiền
 Hàng tồn kho
Tổng cộng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	14,179,671,480	947,953,542		
	14,179,671,480	947,953,542		

8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán
 hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
 Đỗ Mạnh Cường

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	15,599,586,863	3,284,034,197	17,848,901,863	7,341,285,257
	-	-	3,600,000,000	1,800,000,000

Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
 Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
 Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

Trần Ngọc Minh	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Tổng Công ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4,000,000,000	-	4,000,000,000	1,200,000,000
Công ty TNHH Bá Duy	1,708,638,000	-	1,708,638,000	1,196,046,600
Khác	8,390,948,863	3,284,034,197	7,040,263,863	3,145,238,657
Tổng cộng	15,599,586,863	3,284,034,197	17,848,901,863	7,341,285,257

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	299,303,086,618	-	147,980,714,512	-
Công cụ, dụng cụ	70,422,863	-	72,013,772	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,858,646,663	-	30,914,521,780	-
Thành phẩm	1,930,037,140,560	-	1,833,324,962,897	-
Hàng hóa	3,553,708,367,903	-	3,090,155,263,293	-
Tổng cộng	5,808,977,664,607	-	5,102,447,476,254	-

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Vàm Láng (1)	120,082,082,180	120,082,082,180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	218,092,196,044	177,813,296,044
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	210,774,357,789	171,309,807,939
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115,000,000,000	115,000,000,000
Dự án kho Mái Dầm (5)	227,884,456,385	70,756,413,619
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thọại Sơn, An Giang (6)	22,018,838,630	22,018,838,630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	16,595,593,918	15,774,297,680
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38,960,709,921	38,960,709,921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92,834,561,464	92,834,561,464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21,996,547,962	21,996,547,962
Khác	423,693,024,344	602,895,566,195
Tổng cộng	<u><u>1,507,932,368,637</u></u>	<u><u>1,449,442,121,634</u></u>



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	409,960,506,003	715,126,554,091	338,634,779,805	6,328,388,126	1,932,515,062	1,471,982,743,087
- Mua trong năm	435,545,387	1,182,000,000	(355,943,636)	78,000,000		1,695,545,387
- Phân loại lại			(7,675,682,001)	355,943,636		(7,675,682,001)
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	410,396,051,390	716,308,554,091	330,603,154,168	6,762,331,762	1,932,515,062	1,466,002,606,473
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	173,253,841,594	193,346,936,081	162,380,506,856	5,187,257,457	1,320,418,288	535,488,960,276
- Khấu hao trong năm	13,672,469,968	20,869,620,974	17,503,925,085	204,125,156	75,000,000	52,325,141,183
- Phân loại lại	(14,241,250)		(85,431,375)	99,672,625		(2,779,847,700)
- Thanh lý, nhượng bán			(2,779,847,700)			
Số dư cuối năm	186,912,070,312	214,216,557,055	177,019,152,866	5,491,055,238	1,395,418,288	585,034,253,759
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	236,706,664,409	521,779,618,010	176,254,272,949	1,141,130,669	612,096,774	936,493,782,811
Tại ngày cuối năm	223,483,981,078	502,091,997,036	153,584,001,302	1,271,276,524	537,096,774	880,968,352,714

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	698,059,734,920	698,059,734,920
- Mua trong năm	3,007,500,000	3,007,500,000
Số dư cuối năm	701,067,234,920	701,067,234,920
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	82,731,550,577	82,731,550,577
- Khấu hao trong năm	9,456,680,929	9,456,680,929
Số dư cuối năm	92,188,231,506	92,188,231,506
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	615,328,184,343	615,328,184,343
Tại ngày cuối năm	608,879,003,414	608,879,003,414

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481,576,120,000	-	-	481,576,120,000
- Quyền sử dụng đất	481,576,120,000			481,576,120,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	481,576,120,000	-	-	481,576,120,000
- Quyền sử dụng đất	481,576,120,000	-	-	481,576,120,000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	655,361,843	400,431,469
Chi phí bảo hiểm	2,581,901,744	3,738,770,746
Các chi phí khác	766,947,044	191,648,801
Tổng cộng	4,004,210,631	4,330,851,016
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	2,008,011,441	2,824,617,734
Chi phí thuê đất (*)	219,281,801,508	220,560,519,358
Chi phí sửa chữa	3,063,592,299	6,459,016,905
Chi phí khác	145,379,058	321,130,422

	<u>224,498,784,306</u>		<u>230,165,284,419</u>	
	Tổng cộng			
	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN			
	30/06/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE Ltd.	581,312,629,728	581,312,629,728	436,128,195,362	436,128,195,362
China-Base Resource Singapore Pte Ltd	-	-	191,501,401,375	191,501,401,375
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	55,027,409,689	55,027,409,689	109,723,902,191	109,723,902,191
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	365,841,200,823	365,841,200,823	75,476,819,068	75,476,819,068
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	342,733,852,031	342,733,852,031	101,575,567,168	101,575,567,168
Trafigura PTE ltd.	147,901,142,865	147,901,142,865	-	-
Khác	294,927,693,081	294,927,693,081	298,531,680,945	298,531,680,945
Tổng cộng	<u>1,787,743,928,217</u>	<u>1,787,743,928,217</u>	<u>1,212,937,566,109</u>	<u>1,212,937,566,109</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>20,816,490,672</u>	<u>20,816,490,672</u>	<u>9,786,490,672</u>	<u>9,786,490,672</u>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>				

01772
 NG T
 THƯC
 DẦU
 ÔNG H
 -T.H

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	18,908,200,000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam	-	27,819,200,000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa	4,635,630,000	13,979,130,000
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	7,000,000,000	1,760,392,000
Khác	67,952,880,603	107,281,400,434
Tổng cộng	<u>79,588,510,603</u>	<u>169,748,322,434</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	304,608,043,037	114,735,352,815	114,107,380,055	-	305,236,015,797
Thuế TTĐB	-	47,800,658,404	80,628,494,319	62,247,451,245	-	66,181,701,478
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	52,059,456,654	52,059,456,654	-	-
Thuế TNDN	-	52,297,973,163	(36,261,090,323)	152,116,612	-	15,884,766,228
Thuế TNCN	142,999,205	-	424,907,872	337,308,367	55,399,700	-
Thuế tài nguyên	-	239,400	6,511,994	6,751,394	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	19,796,368	19,796,368	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	958,597,753,154	543,352,825,900	693,872,131,862	-	808,078,447,192
Các loại thuế khác	-	-	45,312,265	45,312,265	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22,059,162	-	29,171,270	29,171,270	22,059,162	-
Tổng cộng	165,058,367	1,363,304,667,158	755,040,739,134	922,876,876,092	77,458,862	1,195,380,930,695

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	74,244,816,174	54,821,071,796
Chi phí bảo hiểm	1,219,547,334	1,837,054,053
Chi phí khác	12,682,325,425	-
Tổng cộng	<u>88,146,688,933</u>	<u>56,658,125,849</u>
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	47,060,351,178	62,060,351,178
Tổng cộng	<u>47,060,351,178</u>	<u>62,060,351,178</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

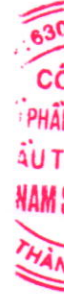
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	536,702,286	261,503,752
- Kinh phí công đoàn	7,994,720	-
- Bảo hiểm xã hội	1,000,000	-
- Bảo hiểm y tế	1,534,525	1,354,525
- Bảo hiểm thất nghiệp	642,011	602,011
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	16,133,006,462	14,663,531,873
Tổng cộng	<u>16,680,880,004</u>	<u>14,926,992,161</u>
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1,480,090,349,962	1,480,090,349,962
Tổng cộng	<u>1,480,090,349,962</u>	<u>1,480,090,349,962</u>
c. Phải trả là các bên liên quan	<u>9,922,850,000</u>	<u>11,652,850,000</u>

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)



19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2,813,902,709,488	2,813,902,709,488	2,722,050,715,083	2,881,460,930,912	2,654,492,493,659	2,654,492,493,659
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2,222,919,132,511	2,222,919,132,511	1,545,009,577,104	1,770,441,131,615	1,997,487,578,000	1,997,487,578,000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	468,000,000,000	468,000,000,000	669,000,000,000	608,000,000,000	529,000,000,000	529,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Sóc Trăng (3)	64,000,000,000	64,000,000,000	128,000,000,000	128,000,000,000	64,000,000,000	64,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4)	58,983,576,977	58,983,576,977	365,041,137,979	375,019,799,297	49,004,915,659	49,004,915,659
Công ty CP Dầu Từ Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện (5)	-	-	15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000
- Trái phiếu phát hành	-	-	648,167,273,876	-	648,167,273,876	648,167,273,876
Trái phiếu PSHH224002	-	-	304,961,834,921	-	304,961,834,921	304,961,834,921
Trái phiếu PSHH224003	-	-	343,205,438,955	-	343,205,438,955	343,205,438,955
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39,255,000,000	39,255,000,000	20,000,000,000	2,000,000,000	57,255,000,000	57,255,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	39,255,000,000	39,255,000,000	20,000,000,000	2,000,000,000	57,255,000,000	57,255,000,000
Tổng cộng	2,853,157,709,488	2,853,157,709,488	3,390,217,988,959	2,883,460,930,912	3,359,914,767,535	3,359,914,767,535
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	635,194,225,462	635,194,225,462	-	20,000,000,000	615,194,225,462	615,194,225,462
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	635,194,225,462	635,194,225,462	-	20,000,000,000	615,194,225,462	615,194,225,462
- Trái phiếu phát hành	-	-	276,658,114,675	-	276,658,114,675	276,658,114,675
Trái phiếu PSHH224001	-	-	187,391,599,997	-	187,391,599,997	187,391,599,997
Trái phiếu PSHH224002	-	-	71,472,511,989	-	71,472,511,989	71,472,511,989
Trái phiếu PSHH224003	-	-	17,794,002,689	-	17,794,002,689	17,794,002,689
Tổng cộng	635,194,225,462	635,194,225,462	276,658,114,675	20,000,000,000	891,852,340,137	891,852,340,137
c. Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan						
	64,000,000,000	64,000,000,000	128,000,000,000	128,000,000,000	64,000,000,000	64,000,000,000



20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Lãi suất %	Giá trị VND	Lãi suất %
Trái phiếu phát hành				
Loại phát hành theo mệnh giá				
Trái phiếu PSHH224001	924,825,388,551	11	-	-
- Mệnh giá	187,391,599,997			
- Chi phí phát hành	200,000,000,000			
Trái phiếu PSHH224002	(12,608,400,003)	11,5 - 11,7	-	-
- Mệnh giá	376,434,346,910			
- Chi phí phát hành	400,000,000,000			
Trái phiếu PSHH224003	(23,565,653,090)	10 - 10,2	-	-
- Mệnh giá	360,999,441,644			
- Chi phí phát hành	384,205,000,000			
Loại phát hành có chiết khấu	(23,205,558,356)			
Loại phát hành có phụ trội				
Tổng cộng	924,825,388,551		-	

21. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	132,122,170,862	352,656,348,857
Trích quỹ trong kỳ	24,615,361,150	41,432,216,891
Lãi phát sinh	3,385,082	25,301
Sử dụng quỹ trong kỳ	(53,297,805,800)	(258,699,737,663)
Số dư cuối kỳ	103,443,111,294	135,388,853,386



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,261,967,800,000		(793,193,000)	233,090,351,293	75,165,837,766	1,569,430,796,059
Tăng vốn trong năm trước				318,358,427,493	1,132,378,476	319,490,805,969
Lãi/(lỗ) trong năm trước					113,510,869	113,510,869
Tăng khác				(20,279,977,270)		(20,279,977,270)
Giảm vốn trong năm trước						
Phân phối lợi nhuận				(113,510,869)		(113,510,869)
Chia cổ tức						
Giảm khác				531,055,290,647	76,411,727,111	1,868,641,624,758
Số dư cuối năm trước	1,261,967,800,000	-	(793,193,000)	531,055,290,647	76,411,727,111	1,868,641,624,758
Số dư đầu năm nay	1,261,967,800,000		(793,193,000)	531,055,290,647	76,411,727,111	1,868,641,624,758
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi/(lỗ) trong năm nay		158,438,176		(247,991,356,914)	(2,908,072,534)	(250,899,429,448)
Tăng khác			331,623,600			490,061,776
Giảm vốn trong năm nay				(29,665,115,951)		(29,665,115,951)
Phân phối lợi nhuận						
Giảm khác				253,398,817,782	73,503,654,577	1,588,567,141,135
Số dư cuối năm nay	1,261,967,800,000	158,438,176	(461,569,400)	253,398,817,782	73,503,654,577	1,588,567,141,135

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841,108,750,000	66.7%	841,108,750,000	66.7%
Các cổ đông khác	420,859,050,000	33.3%	420,859,050,000	33.3%
Tổng cộng	1,261,967,800,000	100%	1,261,967,800,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1,261,967,800,000	1,261,967,800,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1,261,967,800,000	1,261,967,800,000

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126,196,780	126,196,780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126,196,780	126,196,780
- Cổ phiếu phổ thông	126,196,780	126,196,780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27,000	46,400
- Cổ phiếu phổ thông	27,000	46,400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126,169,780	126,150,380
- Cổ phiếu phổ thông	126,169,780	126,150,380
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4,021,232,135,717	2,912,662,742,685
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72,399,579,532	47,070,386,612
Tổng cộng	4,093,631,715,249	2,959,733,129,297

Doanh thu với các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	236,500,988,723	136,692,477,457

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8,464,181,356	1,791,524,432
Giảm giá hàng bán	35,000,000	-

Tổng cộng	8,499,181,356	1,791,524,432
------------------	----------------------	----------------------

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	4,053,828,107,768	2,758,530,413,341
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84,948,169,879	52,491,950,001
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	(28,682,444,650)	(217,267,520,772)
Hao hụt	23,343,184,293	29,285,223,347
Tổng cộng	4,133,437,017,290	2,623,040,065,917

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,418,136,424	5,530,803,230
Chênh lệch tỷ giá	7,504,540,374	4,867,139,175
Tổng cộng	10,922,676,798	10,397,942,405

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	114,115,642,324	89,189,644,493
Chênh lệch tỷ giá	13,632,221,142	2,534,081,688
Lãi trái phiếu	8,536,288,763	-
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(814,021,068)	1,280,498,749
Khác	1,200,386,232	215,197,138
Tổng cộng	136,670,517,393	93,219,422,068

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	51,828,516	262,896,400
Chi phí lao động	11,989,734,702	10,182,353,782
Chi phí khấu hao	34,961,495,428	34,872,308,515
Thuế, phí, lệ phí	408,417,903	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,860,681,104	34,671,546,530
Chi phí khác	6,195,046,185	4,112,021,568
Tổng cộng	89,467,203,838	84,101,126,795

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	881,325,632	632,693,776
Chi phí lao động	11,470,641,828	11,876,976,521
Chi phí khấu hao	7,594,883,818	8,687,947,587

Thuế, phí, lệ phí	319,274,460	228,771,563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,737,967,093	8,325,201,813
Chi phí khác	1,828,396,707	2,512,445,299
Chi phí dự phòng	1,807,936,060	700,000,000
Tổng cộng	32,640,425,598	32,964,036,559

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	39,588,362
Tiền bồi thường	-	4,500,000,000
Khác	12,126,054,122	9,138,084,041
Tổng cộng	12,126,054,122	13,677,672,403

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	467,438,555	30,124,466,778
Thanh lý tài sản cố định	3,350,379,755	-
Khác	2,768,068	2,310,476,468
Tổng cộng	3,820,586,378	32,434,943,246

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	858,067,936	17,756,203,954
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(37,119,158,259)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(36,261,090,323)	17,756,203,954

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(250,899,429,448)	96,942,858,057
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(250,899,429,448)	96,942,858,057
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	126,159,649	126,156,780
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,988.75)	768.43

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ



	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	854,591,482,679	2,129,141,077,053
Chi phí lao động	35,275,907,707	54,171,715,440
Chi phí khấu hao	62,639,277,300	56,974,123,966
Thuế, phí, lệ phí	727,692,363	228,771,563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,819,328,742	42,996,748,343
Chi phí khác	8,023,442,892	6,624,466,867
Chi phí dự phòng	1,807,936,060	700,000,000
Tổng cộng	<u>1,009,885,067,743</u>	<u>2,290,836,903,232</u>



35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	171,078,531,256		190,645,675,860	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	556,110,758,582	(33,680,740)	474,569,250,993	(1,477,328,080)
Các khoản cho vay	33,135,472,584	(12,281,871,926)	56,112,240,797	(9,030,288,526)
Đầu tư dài hạn	8,400,000,000		8,400,000,000	
Tổng cộng	768,724,762,422	(12,315,552,666)	729,727,167,650	(10,507,616,606)

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4,251,767,107,672	3,488,351,934,950
Phải trả người bán, phải trả khác	3,284,515,158,183	2,707,954,908,232
Chi phí phải trả	135,207,040,111	118,718,477,027
Tổng cộng	7,671,489,305,966	6,315,025,320,209

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư dài hạn	-	8,400,000,000	-	8,400,000,000
Tổng cộng	-	8,400,000,000	-	8,400,000,000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	8,400,000,000	-	8,400,000,000
Tổng cộng	-	8,400,000,000	-	8,400,000,000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	171,078,531,256			171,078,531,256
Phải thu khách hàng, phải thu khác	556,110,758,582	-		556,110,758,582
Các khoản cho vay	22,696,002,649	10,439,469,935		33,135,472,584
Tổng cộng	749,885,292,487	10,439,469,935	-	760,324,762,422
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190,645,675,860			190,645,675,860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474,569,250,993	-		474,569,250,993
Các khoản cho vay	46,203,764,057	9,908,476,740		56,112,240,797
Tổng cộng	711,418,690,910	9,908,476,740	-	721,327,167,650

6300
 CÔNG
 AN TH
 TƯ D
 SÔNG
 T-T

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	3,359,914,767,535	276,658,114,675	615,194,225,462	4,251,767,107,672
Phải trả người bán, phải trả khác	1,804,424,808,221	1,480,090,349,962	-	3,284,515,158,183
Chi phí phải trả	88,146,688,933	47,060,351,178	-	135,207,040,111
Tổng cộng	5,252,486,264,689	1,803,808,815,815	615,194,225,462	7,671,489,305,966

Tại ngày 01/01/2022

Vay và nợ	2,853,157,709,488	-	635,194,225,462	3,488,351,934,950
Phải trả người bán, phải trả khác	1,227,864,558,270	1,480,090,349,962	-	2,707,954,908,232
Chi phí phải trả	56,658,125,849	62,060,351,178	-	118,718,477,027
Tổng cộng	4,137,680,393,607	1,542,150,701,140	635,194,225,462	6,315,025,320,209

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	Nam Sông Hậu là cổ đông
Mai Văn Chánh	Em trai chủ tịch HĐQT
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên HĐQT
Mai Hữu Phúc	Thành viên HĐQT
Bùi Văn Ninh	Kế toán trưởng
Lê Văn Phú	Thành viên HĐQT
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	236,500,988,723	136,692,477,457
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	796,690,908	408,936,364
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	235,704,297,815	136,283,541,093

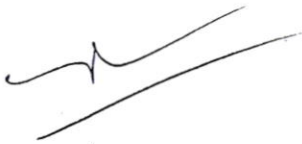
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	777,008,498
Cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	1,037,572,700
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	5,148,238,592	-
Lãi cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	206,160,972	867,762,455
Mua cổ phần		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	18,252,000,000
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	765,705,926	575,538,462
Bà Đoàn Thanh Tâm	86,280,000	68,538,462
Ông Hà Ngọc Thường	101,360,000	90,000,000
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	23,505,926	20,000,000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	-	12,000,000
Ông Mai Hữu Phúc	128,460,000	90,000,000
Ông Mai Văn Thành	146,300,000	96,000,000
Ông Phan Văn Quang	107,240,000	90,000,000
Ông Trần Quốc Đồi	15,000,000	30,000,000
Bà Võ Bích Trâm	87,660,000	20,000,000
Bà Võ Thị Bông	69,900,000	59,000,000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	17,142,550,000	22,411,050,000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	605,850,000	5,874,350,000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16,536,700,000	16,536,700,000
Phải trả người bán	20,816,490,672	9,786,490,672
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	9,766,490,672	9,756,490,672
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	11,050,000,000	30,000,000
Cho vay	7,235,497,620	32,235,497,620
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7,235,497,620	7,235,497,620
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	25,000,000,000
Phải thu khác	7,098,223,535	11,134,662,417
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	4,242,599,854
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7,098,223,535	6,892,062,563
Tạm ứng	82,461,675,511	42,592,356,694
Ông Bùi Văn Ninh	4,167,333,300	2,429,758,300
Ông Mai Văn Chánh	30,624,132	33,624,132
Bà Võ Bích Trâm	48,854,909,997	19,339,716,077
Ông Trần Quốc Đồi	40,000,000	40,000,000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	879,142,852	879,142,852
Ông Mai Hữu Phúc	9,729,818,740	5,662,475,500
Ông Phan Văn Quang	9,644,380,514	8,590,116,514
Bà Đoàn Thanh Tâm	3,905,823,839	3,091,339,182
Ông Mai Văn Thành	1,868,310,137	1,342,052,137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	2,741,200,000	784,000,000

Bà Võ Thị Bông	600,132,000	400,132,000
Phải trả khác	9,922,850,000	11,652,850,000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	9,922,850,000	11,652,850,000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

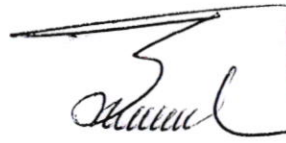
Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy